

Số: /QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số
tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 24/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án “Chuyển đổi số tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 45/TTr-STTTT ngày 31/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI) tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, với các nội dung chính sau:

1. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của các Sở, ban, ngành (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp Sở) gồm: 06 chỉ số chính, 39 chỉ số thành phần.

2. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp Huyện) gồm: 08 chỉ số chính, 61 chỉ số thành phần.

3. Cấu trúc Bộ chỉ số đánh giá DTI của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp Xã) gồm: 08 chỉ số chính, 48 chỉ số thành phần.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số của tỉnh; thẩm tra, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Căn cứ kết quả đánh giá trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng.

- Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị có thứ hạng thấp để khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển đổi số của các đơn vị đó.

- Xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ tiêu chí DTI của Bộ Thông tin và Truyền thông khi có sự thay đổi.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai hệ thống phần mềm đánh giá mức độ chuyển đổi tỉnh Hòa Bình để hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả DTI cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

- Xây dựng dự toán kinh phí phục vụ đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, đưa vào kế hoạch chi ngân sách hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Sở Nội vụ

- Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp huyện theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

3. Các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

- Tổ chức triển khai thực hiện các chỉ số chuyển đổi số; cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, số liệu, tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương theo đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm trước số liệu cung cấp.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ Chuyển đổi số của ngành, địa phương.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hàng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của ngành, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH&CB tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Vu50^b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Chương

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
TẠI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số là cơ sở để theo dõi, đánh giá khách quan và công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số hàng năm của các ngành, địa phương.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các ngành, địa phương trong công tác xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số.

- Góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 24/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc chuyển đổi số tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số Chuyển đổi số được xây dựng phù hợp với định hướng và mục tiêu Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia".

- Đảm bảo tính khả thi phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các ngành, địa phương.

- Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập, để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Thu thập các số liệu theo các chỉ tiêu, tiêu chí thành phần trong việc chuyển đổi số.

- Tổng hợp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các Sở, ban, ngành (sau đây gọi chung là cấp Sở; danh sách các cơ quan, đơn vị theo Phụ lục I đính kèm).

- UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp Huyện).

- UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp Xã).

III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

- Việc đánh giá mức độ Chuyển đổi số phải bảo đảm tính khoa học, công khai, minh bạch, khách quan, phản ánh đúng thực trạng chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Cho phép các cơ quan, đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

IV. CẤU TRÚC BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp Sở

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở gồm có 06 chỉ số chính, 39 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

TT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (39 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
1	Nhận thức số	4	100	
2	Thế chế số	4	100	
3	Hạ tầng số	5	100	
4	Nhân lực số	3	100	
5	An toàn thông tin mạng	9	100	
6	Hoạt động chính quyền số	14	500	

- Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp Sở được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Huyện gồm có 08 chỉ số chính, 62 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

TT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (61 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
1	Nhận thức số	7	100	
2	Thế chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	10	100	
4	Nhân lực số	7	100	
5	An toàn thông tin mạng	8	100	
6	Hoạt động chính quyền số	14	300	
7	Hoạt động kinh tế số	6	100	
8	Hoạt động xã hội số	4	100	

- Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp Huyện được thể hiện trong Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Huyện gồm có 08 chỉ số chính, 49 chỉ số thành phần, thang điểm 1.000; cụ thể:

TT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (48 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1.000)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	100	
2	Thế chế số	5	100	
3	Hạ tầng số	10	120	
4	Nhân lực số	4	100	
5	An toàn thông tin mạng	4	100	
6	Hoạt động chính quyền số	9	280	
7	Hoạt động kinh tế số	6	100	
8	Hoạt động xã hội số	4	100	

- Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp Huyện được thể hiện trong Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

V. THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

1. Thẩm quyền đánh giá:

- Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp Sở, cấp Huyện.

- Chủ tịch UBND huyện đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp Xã thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp loại đối với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

- Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và thu thập tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hòa thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI tại ngành, địa phương mình quản lý (*mốc số liệu đánh giá được tính từ ngày 01/11 năm trước đến ngày 31/10 của năm đánh giá*) gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15/11 của năm đánh giá.

- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, rà soát, thẩm định mức độ chuyển đổi số của cấp Sở, cấp Huyện; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý (nếu có).

- Sau khi thực hiện đánh giá, Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển

đổi số các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong tháng hai của năm liền kề.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

3. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp loại đối với UBND xã, phường, thị trấn

- Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và thu thập tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hòa thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo Bộ chỉ số đánh giá DTI tại địa phương mình quản lý (*mốc số liệu đánh giá được tính từ ngày 01/11 năm trước đến ngày 31/10 của năm đánh giá*) gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện (thông qua phòng Văn hóa và Thông tin) trước ngày 15/11 của năm đánh giá.

- UBND cấp huyện giao phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp, rà soát, thẩm định mức độ chuyển đổi số của UBND cấp xã; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của UBND cấp xã và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý (nếu có)

- Sau khi thực hiện đánh giá, phòng Văn hóa và Thông tin trình Chủ tịch UBND cấp huyện ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số UBND cấp xã trong tháng hai của năm liền kề.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử cấp huyện.

4. Phương pháp đánh giá, xếp loại

- Việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục tại mục 1, mục 2 và mục 3 phần IV. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị.

2. Trường hợp các cơ quan, đơn vị không có Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (thuộc chỉ số Hoạt động chính quyền số), cách tính điểm các chỉ số thành phần liên quan đến DVCTT được xác định như sau: Điểm chỉ số thành phần liên quan DVCTT thực hiện đánh giá = (Tổng điểm thực tế đạt được đối với các chỉ số thành phần ngoài chỉ số thành phần liên quan DVCTT/Tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần đó) nhân với Điểm tối đa của chỉ số thành phần tương ứng đang thực hiện đánh giá.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Giám đốc Sở/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết. Đối với nội dung vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thống nhất phương án đề xuất, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

TT	Tên cơ quan, địa phương
1	Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh
2	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Sở Tài chính
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Sở Giao thông vận tải
6	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư
8	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Sở Nội vụ
12	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	Sở Công Thương
14	Sở Tư pháp
15	Sở Xây dựng
16	Sở Y tế
17	Thanh tra tỉnh
18	Ban Quản lý các Khu công nghiệp
19	Ban Dân tộc tỉnh

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. Thông tin chung

1	Thông tin Sở/ban/ngành	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.1	Tên Sở/ban/ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website) chính thức		
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/ban/ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng công chức của Sở/ban/ngành hiện có	Công chức	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/ban/ngành hiện có	Viên chức	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/ban/ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/ban/ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/ban/ngành	Hệ thống	
1.10	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/ban/ngành	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		

	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

B. Chỉ số đánh giá

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	100		
1.1	Người đứng đầu Sở/ban/ngành (Giám đốc/Thủ trưởng) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số Sở/ban/ngành	30	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Giám đốc/Thủ trưởng (cấp trưởng): Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó giám đốc/Thủ trưởng (cấp phó): $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm. 	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.2	Giám đốc/Thủ trưởng tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Giám đốc Sở/Ban/Ngành tham gia b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành Điểm = $(a/b) * \text{Điểm tối đa}$. 	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.3	Giám đốc/Thủ trưởng chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của của sở, ban, ngành.	20	<ul style="list-style-type: none"> a = Số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành do cấp Trưởng chủ trì. b = Số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành do cấp Phó chủ trì. c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của sở, ban, ngành. - Điểm = $a/c * \text{Điểm tối đa} + 1/2 * b/c * \text{Điểm tối đa}$. 	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.4	Trang thông tin điện tử của Sở/Ban/Ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	30	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; 	Văn bản, tài liệu chứng minh

			+ Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	
2	Thể chế số	100		
2.1	Kế hoạch 5 năm của Sở/ban/ngành về chuyển đổi số	25	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch hằng năm của Sở/ban/ngành về chuyển đổi số	25	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.3	Ban hành các văn bản theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, BCĐ Chuyển đổi số của tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về chuyển đổi số	25	a=Số lượng văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CDS tỉnh về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký; b=Tổng số văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CDS về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành theo yêu cầu của tỉnh; Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.4	Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	25	a = Số HN, Chương trình tham gia; b = Tổng số HN, Chương trình do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức; Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3	Hạ tầng số	100		
3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	20	a = Số lượng máy tính cấp cho cán bộ, công chức (CBCC). b = Số lượng máy tính cấp cho viên chức (VC) c = Tổng số CBCC. d = Tổng số VC. Điểm 1 = (a/c)* 3/4* Điểm tối đa; Điểm 2 = (b/d)* 1/4*Điểm tối đa. Tổng điểm = Điểm 1 + Điểm 2. Ghi chú: Với đơn vị không có Viên chức: Điểm = (a/c) * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.2	Sở, ban, ngành có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng Chính phủ	20	- Có kết nối: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

3.3	Mức độ triển khai các Hệ thống thông tin, phần mềm chuyên ngành do cơ quan, đơn vị trực tiếp đầu tư và quản lý	20	- Có triển khai: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.4	Sở, ban, ngành đã triển khai Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	20	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.5	Mức độ sử dụng các nền tảng số dùng chung	20	- Có sử dụng từ 4 nền tảng trở lên: Điểm tối đa. - Có sử dụng 1-3 nền tảng: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4	Nhân lực số	100		
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	30	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	30	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	40	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

5	An toàn thông tin mạng	100		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	<p>a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị quản lý; - Điểm đánh giá= (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ; - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Tỷ lệ máy tính của cơ quan, đơn vị (<i>gồm cả các đơn vị trực thuộc</i>) cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus có bản quyền	10	<p>a = Số lượng máy tính của CBCCVV cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus có bản quyền b = Tổng số lượng máy tính của cơ quan, đơn vị. - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị (<i>gồm cả các đơn vị trực thuộc</i>) cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh	10	<p>a = Số lượng máy chủ của cơ quan cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh b = Tổng số lượng máy chủ của cơ quan; - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa. Ghi chú: Trường hợp các cơ quan không có máy chủ riêng; máy chủ đặt tại Hệ thống tập trung của tỉnh được điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5	Hệ thống thông tin các cơ quan, đơn vị thuộc Sở/ban/ngành được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương: điểm tối đa.	10	<p>- Được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương: điểm tối đa. - Chưa được giám sát, kết nối: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

5.6	Số lượng hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin ; - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.7	Cơ quan, đơn vị đã xây dựng phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.8	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm"	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng); c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số	500		
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	20	(1) Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 \times$ Điểm tối đa (2) Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 \times$ Điểm tối đa - Điểm = (1)+(2) - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Thường xuyên cập nhật tin bài trên Trang thông tin điện tử	40	Cập nhật tin bài: - Trên 30 tin, bài/năm trở lên: điểm tối đa - Từ 21 đến 30 tin bài/năm: $1/2 \times$ điểm tối đa - Từ 10 đến 20 tin bài/năm: $1/4 \times$ điểm tối đa - Dưới 10 tin bài/năm: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.3	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	40	a = Số DVCTT toàn trình b = Tổng số DVCTT - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	50	a= Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình. b= Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần) - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	40	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC - Tỷ lệ (a/b)=100% đạt điểm tối đa; Tỷ lệ (a/b)<100% không có điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến, phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính khác trong giai quyết TTHC	30	a= Tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đủ điều kiện yêu cầu thanh toán trực tuyến Tỷ lệ = a/b - Tỷ lệ >=70% Điểm = điểm tối đa; - Tỷ lệ từ 30% đến 70%, Điểm = tỷ lệ*Điểm tối đa; - Tỷ lệ <30% không có điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.7	Tỷ lệ Lãnh đạo Sở, ban, ngành và Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc được cấp chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ	20	a = Số lượng lãnh đạo Sở, ban, ngành và Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc được cấp chứng thư số b = Số lượng lãnh đạo Sở, ban, ngành và Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	20	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	40	<p>a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>).</p> <p>b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>)</p> <p>- Điểm = (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.10	CBCCVC của Sở, ban, ngành được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	20	<p>a = Số CBCCVC của Sở, ban, ngành được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ;</p> <p>b = Tổng số CBCCVC</p> <p>- Điểm = (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.11	Triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành	50	<p>- Có triển khai số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành kết nối, chia sẻ được với hệ thống thông tin khác của tỉnh: Điểm tối đa.</p> <p>- Có triển khai số hóa xây dựng CSDL chuyên ngành dùng nhưng chưa chia sẻ với hệ thống thông tin khác của tỉnh (sử dụng trong nội bộ cơ quan, đơn vị): 1/2*Điểm tối đa.</p> <p>- Không triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.12	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo/Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định	40	<p>a = Tổng số báo cáo định kỳ được ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo</p> <p>b = Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định;</p> <p>- Điểm = (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.13	Có ứng dụng dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung LGSP	40	<p>- Có ứng dụng kết nối, sử dụng: Điểm tối đa</p> <p>- Không có: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, Chính quyền số	50	<p>a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, Chính quyền số (triệu đồng);</p> <p>b= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng)</p> <p>- Tỷ lệ=a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
------	--	----	--	------------------------------

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. Thông tin chung

1	Thông tin UBND các huyện, thành phố	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.1	Tên Huyện/Thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của Huyện/Thành phố	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của Huyện/Thành phố	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của Huyện/Thành phố	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của Huyện/Thành phố	Xã	
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của Huyện/Thành phố	Thôn	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Huyện/Thành phố	Đơn vị	
1.10	Số lượng công chức của Huyện/Thành phố hiện có	Công chức	
1.11	Số lượng viên chức của Huyện/Thành phố hiện có	Viên chức	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của Huyện/Thành phố	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm của Huyện/Thành phố	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của /Huyện/Thành phố	Hệ thống	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc Huyện/Thành phố	Doanh nghiệp	

1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của Huyện/Thành phố cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Số lượng thủ tục hành chính của Huyện/Thành phố	Thủ tục	
1.20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

B. Chỉ số đánh giá

TT	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	100		
1.1	Người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch cấp huyện) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh

			- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện, thành phố: Không có điểm	
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	20	a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện, thành phố Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.3	Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện, thành phố	10	a= Số cuộc họp CDS của huyện, thành phố có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thành phố Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.4	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Bí thư/Chủ tịch cấp huyện) ký	20	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện, thành phố theo yêu cầu của tỉnh; Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.5	Trang thông tin điện tử của huyện, thành phố chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Từ 01 đến 9: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.6	Đài Truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh

1.7	Tần suất Đài truyền thanh cấp Huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2* Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
2	Thẻ chế số	100		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp Ủy về chuyển đổi số của huyện, thành phố	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch 5 năm hoặc giai đoạn của huyện, thành phố về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.3	Kế hoạch hằng năm của huyện, thành phố về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có hướng dẫn, khuyến khích: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3	Hạ tầng số	100		
3.1	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính phục vụ công việc (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	10	a= Số lượng máy tính cấp cho CBCC tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc của huyện, thành phố (gồm các phòng chuyên môn, các xã, phường, thị trấn). b= Số lượng máy tính cấp cho VC tại các đơn vị sự nghiệp. c= Tổng số CBCC của huyện, thành phố (gồm các phòng chuyên môn, các xã, phường, thị trấn). d= Tổng số VC tại các đơn vị sự nghiệp. - Tỷ lệ CBCC được cấp máy tính = a/c. Điểm 1 = Tỷ lệ*3/4 Điểm tối đa; - Tỷ lệ VC được cấp máy tính= b/d. Điểm 2 = Tỷ lệ*1/4 Điểm tối đa. Tổng điểm = Điểm 1 + Điểm 2.	Văn bản, tài liệu chứng minh

3.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a = Số lượng UBND cấp xã của huyện, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng. b = Tổng số UBND cấp xã của huyện, thành phố. Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G/5G	10	a = Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G/5G b= Tổng số UBND cấp xã của huyện, thành phố. Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ	10	a = Số xã, phường, thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ b= Tổng số UBND cấp xã của huyện, thành phố. - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 85%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 85%: Điểm = Tỷ lệ/85%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ ≥ 75%: Điểm tối đa - Tỷ lệ <75: Điểm = Tỷ lệ/75% * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.7	UBND cấp huyện đã triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND huyện, thành phố hoặc Công an huyện, thành phố để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông....	10	- Từ 30 camera trở lên: điểm tối đa. - Từ 15 đến 29 camera: 1/2*Điểm tối đa. - Từ 1 đến 14 camera: 1/4*Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh

3.9	Triển khai các hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như các điểm tham quan du lịch, công cộng, Bộ phận một cửa UBND cấp huyện...)	10	(1) Có hệ thống Wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. (2) Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm). (Điểm wifi do huyện đầu tư) - Điểm=(1)+(2)	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.10	Tỷ lệ UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đáp ứng yêu cầu tổ chức các cuộc họp trực tuyến 4 cấp từ trung ương, tỉnh, huyện, xã (Không gồm hệ thống khối Đảng)	10	a= Số đơn vị cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình đáp ứng yêu cầu. b= Số đơn vị cấp xã. - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	
4	Nhân lực số	100		
4.1	Tỷ lệ xã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	10	a = Số xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã b= Tổng số UBND cấp xã trên địa bàn trên địa bàn Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Tỷ lệ Xã/Phường/Thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng	20	a=Số Xã/Phường/Thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng Xã/Phường/Thị trấn trên địa bàn - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Tỷ lệ thôn, xóm có Tổ công nghệ số cộng đồng	20	a=Số thôn, xóm trên địa bàn có tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, xóm trên địa bàn Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;	Văn bản, tài liệu chứng minh

			d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyên đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; Điểm= $((a+b+c+d)/(e+f))$ *Điểm tối đa	
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; Điểm = (a/b) *Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số <i>(hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)</i> .	10	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyên đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ $(a/b) \geq 50\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa/50%	Văn bản, tài liệu chứng minh
5	An toàn thông tin mạng	100		
5.1	Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ	15	a = Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố - Điểm đánh giá= (a/b) *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

5.2	Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cấp độ;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố đã được phê duyệt cấp độ;</p> <p>- Điểm=(a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh	10	<p>- Được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh: điểm tối đa.</p> <p>- Chưa được giám sát, kết nối: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	15	<p>a= Số lượng hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá;</p> <p>b= Tổng số hệ thống thông tin ;</p> <p>- Điểm=(a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5	Tỷ lệ máy tính để bàn của cơ quan, đơn vị (gồm cả các đơn vị trực thuộc) cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus có bản quyền	10	<p>a = Số lượng máy tính của CBCCVC của UBND huyện, thành phố được cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus có bản quyền</p> <p>b = Tổng số lượng máy tính trang bị cho CBCCVC của UBND huyện, thành phố.</p> <p>- Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.6	Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị (gồm cả các đơn vị trực thuộc) cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh	10	<p>a = Số lượng máy chủ của cơ quan cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Hệ thống giám sát an toàn, an ninh thông tin tập trung của tỉnh.</p> <p>b = Tổng số lượng máy chủ của cơ quan;</p> <p>- Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.</p> <p>Ghi chú: Trường hợp các cơ quan không có máy chủ riêng và máy chủ được thuê, đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh được điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

5.7	Cơ quan, đơn vị đã xây dựng phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Đã có: điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng)	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số	300		
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	20	(1) Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa (2) Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5*Điểm tối đa - Điểm = (1)+(2) - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Thường xuyên cập nhật tin bài trên Trang thông tin điện tử	20	Số lượng cập nhật tin bài: - Trên 40 tin, bài/năm trở lên: điểm tối đa - Từ 25 đến 40 tin bài/năm: 1/2*điểm tối đa - Từ 10 đến 24 tin bài/năm: 1/4*điểm tối đa - Dưới 10 tin bài/năm: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.3	Triển khai các kênh số khác (ngoài Trang thông tin điện tử) để cung cấp thông tin và DVCTT	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	40	a= Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình. b= Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần) - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa b= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC Tỷ lệ = a/b; - Tỷ lệ 100% đạt điểm tối đa; Không đạt tỷ lệ 100%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến, phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính khác trong giai quyết TTHC	30	<p>a= Tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đủ điều kiện yêu cầu thanh toán trực tuyến Tỷ lệ = a/b; - Tỷ lệ $\geq 70\%$ đạt điểm tối đa; - Tỷ lệ từ 30% đến 70%, Điểm = tỷ lệ*Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 30\%$ không có điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.7	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp huyện được cấp chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ (Lãnh đạo UBND huyện, Trưởng/phó các đơn vị trực thuộc; không gồm cấp xã)	20	<p>a = Số Lãnh đạo cấp huyện được cấp chứng thư số. b = Tổng số Lãnh đạo cấp huyện. - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	20	<p>a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (trừ văn bản mật theo quy định) b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.9	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	20	<p>a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định). b = Tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định) - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.10	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND cấp huyện với UBND cấp xã thực hiện trong năm	20	<p>a = Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND cấp huyện và UBND cấp xã được thực hiện trong năm b = Số cuộc họp giữa UBND cấp huyện và UBND cấp xã được thực hiện trong năm; - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.11	Tỷ lệ cuộc họp có sử dụng Hệ thống phòng họp không giấy tờ thực hiện trong năm	20	b = Số cuộc họp do UBND cấp huyện tổ chức có sử dụng Hệ thống phòng họp không giấy tờ được thực hiện trong năm; a = Số cuộc họp do UBND cấp huyện tổ chức trong năm; - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.12	CBCCVC của UBND cấp huyện được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	10	a = Số CBCCVC của UBND cấp huyện được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ; b = Tổng số CBCC - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.13	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo/Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định	20	a = Tổng số báo cáo định kỳ được ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo b = Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định; - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	30	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, Chính quyền số (triệu đồng); b= Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng) - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7	Hoạt động kinh tế số	100		
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Điểm: Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa</p>
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa</p>
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	<p>a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	<p>a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: Điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: Điểm = Tỷ lệ/5% * Điểm tối đa</p>

8	Hoạt động xã hội số	100		
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Điểm: $(a/b)*\text{Điểm tối đa}$	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 65\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 65\%$: Tỷ lệ/ $65\%*\text{Điểm tối đa}$	
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Điểm= $(a/b)*\text{Điểm tối đa}$	
8.4	UBND các huyện, thành phố có kênh tương tác hai chiều trực tuyến với người dân (ứng dụng trợ lý ảo; ứng dụng phần mềm, mạng xã hội như zalo, facebook...)	20	- Điểm = Số kênh*10 điểm - Tổng điểm không quá điểm tối đa	Cung cấp địa chỉ, trang fanpage hoặc kênh OA

Phụ lục IV
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. Thông tin chung

1	Thông tin UBND các xã, phường, thị trấn	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1.1	Tên xã, phường, thị trấn		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của xã, phường, thị trấn	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã, phường, thị trấn	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã, phường, thị trấn	Hộ	
1.7	Số lượng thôn, xóm, tổ dân phố của xã, phường, thị trấn	Xã	
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã, phường, thị trấn	Thôn	
1.9	Số lượng công chức của xã, phường, thị trấn hiện có	Công chức	
1.10	Số lượng viên chức của xã, phường, thị trấn hiện có	Viên chức	
1.11	Số lượng máy tính của xã, phường, thị trấn	Máy trạm	
1.12	Số lượng hệ thống thông tin của xã, phường, thị trấn	Hệ thống	
1.13	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã, phường, thị trấn	Doanh nghiệp	
1.14	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp	

1.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.16	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

B. Chỉ số đánh giá

1	Nhận thức số	100		
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số UBND các xã, phường, thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp Xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn chủ trì các cuộc họp về CDS của xã, phường, thị trấn	20	a= Số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn chủ trì	Văn bản, tài liệu chứng minh

			b= Tổng số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn	
			Điểm= (a/b)*Điểm tối đa	
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	(1) Điểm Chuyên mục: + Có chuyên mục riêng: 1/2*Điểm tối đa + Liên kết về Trang chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.hoabinh.gov.vn): 1/4*Điểm tối đa + Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm (2) Số lượng tin bài: + Từ 12 tin, bài trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Từ 6 đến 11 tin, bài: 1/4*Điểm tối đa + Dưới 6 tin, bài: không có điểm - Điểm=(1)+(2)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.4	Hệ thống Truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.5	Tần suất Hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 1/2*Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh
1.6	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn cho CBCCVC về trên địa bàn về chuyển đổi số	20	Có tổ chức: Điểm tối đa Chưa tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2	Thế chế số	100		
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp Ủy về chuyển đổi số của cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch 5 năm hoặc giai đoạn của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có hướng dẫn, khuyến khích: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyên đổi số	20	- Có thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3	Hạ tầng số	120		
3.1	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính phục vụ công việc (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	20	a= Số lượng CBCC được trang bị máy tính b= Tổng số CBCC Điểm =(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet	10	a= Số lượng máy tính có kết nối Internet b= Tổng số máy tính Điểm =(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.3	UBND xã, phường, thị trấn có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	10	Có kết nối: Điểm tối đa Chưa kết nối: 0 điểm	
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 85%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 85%: Điểm = Tỷ lệ/85%*Điểm tối đa	
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ ≥ 75%: Điểm tối đa - Tỷ lệ <75: Điểm = Tỷ lệ/75% * điểm tối đa	
3.6	Hạ tầng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	Phủ sóng đến 100% hộ gia đình: Điểm tối đa Không phủ sóng tối đa: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đáp ứng yêu cầu tổ chức các cuộc họp trực tuyến 4 cấp từ trung ương, tỉnh, huyện, xã (Không gồm hệ thống khối Đảng)	10	Có hệ thống: Điểm tối đa Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã, phường, thị trấn hoặc Công an xã, phường, thị trấn để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông....	10	- Từ 10 camera trở lên: điểm tối đa. - Từ 5 đến 9 camera: 1/2*Điểm tối đa. - Từ 1 đến 4 camera: 1/4*Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.9	Triển khai các hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như các điểm tham quan du lịch, công cộng, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)	10	(1) Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa. (2) Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 2 điểm (Tối đa 5 điểm). (Điểm wifi do xã đầu tư) - Điểm = (1)+(2)	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.10	Hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	20	Đã triển khai: Điểm tối đa Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
4	Nhân lực số	100		
4.1	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	30	a=Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn xã - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	30	a= Số lượng CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số CBCC - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.4	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học	20	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh

	liệu số mở).		b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ từ 50% đến 69%: 1/2* điểm tối đa; + Tỷ lệ < 50%: không có điểm	
5	An toàn thông tin mạng	100		
5.1	Hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	Có được phê duyệt: Điểm tối đa Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	Có triển khai: Điểm tối đa Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Tỷ lệ máy tính của CBCC tại UBND xã, phường, thị trấn được cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc, phần mềm diệt virus có bản quyền	40	a= Số lượng máy tính được cài đặt b= Tổng số máy tính đơn vị - Điểm=(a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin	20	Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6	Hoạt động chính quyền số	280		
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	30	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6; 2/5*Điểm tối đa - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Thường xuyên cập nhật tin bài trên Trang thông tin điện tử	40	Cập nhật tin bài: - Trên 20 tin, bài/năm trở lên: điểm tối đa - Từ 10 đến 19 tin bài/năm: 1/2*điểm tối đa - Từ 5 đến 9 tin bài/năm: 1/4*điểm tối đa - Dưới 5 tin bài/năm: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	40	a= Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình. b= Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần) - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến, phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính khác trong giai quyết TTHC	40	'a= Tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đủ điều kiện yêu cầu thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ $\geq 70\%$ đạt điểm tối đa; $< 70\%$ và $\geq 30\%$, Điểm = tỷ lệ*Điểm tối đa; $< 30\%$ không có điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.5	CBCCV của UBND cấp xã được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ	25	a = Số CBCCV của UBND cấp xã được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ; b = Tổng số CBCCV - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	
6.6	Tỷ lệ Lãnh đạo UBND cấp xã được cấp chứng thư số chuyên dùng của Chính phủ	25	a = Số cán bộ Lãnh đạo UBND cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã. - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	
6.7	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của UBND xã ban hành văn bản	30	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	
6.8	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	20	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>) b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	30	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở; Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7	Hoạt động kinh tế số	100		
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	

7.5	Điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	Có kết nối: Điểm tối đa Chưa có: 0 điểm	
7.6	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	20	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart . b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	
8	Hoạt động xã hội số	100		
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	40	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=65%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=65%: Tỷ lệ/65%*Điểm tối đa	
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	
8.4	UBND các xã/phường/thị trấn có kênh tương tác hai chiều trực tuyến với người dân (ứng dụng trợ lý ảo; ứng dụng phần mềm, mạng xã hội như zalo, facebook...)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Cung cấp địa chỉ, trang fanpage hoặc kênh OA